

Số: /QĐ-UBND

Cúc Đường, ngày tháng 8 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công khai quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2023 xã Cúc Đường**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CÚC ĐƯỜNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 15/7/2024 của Hội đồng nhân xã Cúc Đường về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách xã Cúc Đường năm 2023;*

*Xét đề nghị của Bộ phận Tài chính-Kế toán xã Cúc Đường,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã Cúc Đường.

*(Chi tiết có biểu kèm theo Quyết định này).*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng HĐND- UBND, Bộ phận Tài chính- Kế toán, các Ban ngành liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Các trường thôn trong xã;
- Lưu: VP, TCKT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Hoàng Quốc Anh**

**BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023***(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)*

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
<b>Tổng số thu</b>	<b>18.379.691.139</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>17.982.375.149</b>
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	74.298.000	I. Chi đầu tư phát triển	4.959.635.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	112.943.559	II. Chi thường xuyên	9.135.133.742
III. Thu bổ sung	17.410.523.887	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	3.887.606.407
- Bổ sung cân đối ngân sách	4.492.765.100	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
- Bổ sung có mục tiêu	12.917.758.787		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	148.974.389		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	632.951.304		
<b>Kết dư ngân sách</b>	<b>397.315.990</b>		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023***(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)*

Đơn vị: đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSN N	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	<b>Tổng số thu ngân sách xã</b>	<b>1.270.000.000</b>	<b>18.757.449.580</b>	<b>432.979.263</b>	<b>18.379.691.139</b>	<b>34,09</b>	<b>97,99</b>
<b>A</b>	<b>Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc</b>	<b>1.270.000.000</b>	<b>18.757.449.580</b>	<b>432.979.263</b>	<b>18.379.691.139</b>	<b>34,09</b>	<b>97,99</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu 100%</b>	<b>55.000.000</b>	<b>836.925.693</b>	<b>74.298.000</b>	<b>856.223.693</b>	<b>135,09</b>	<b>102,31</b>
<b>1</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>45.000.000</b>	<b>45.000.000</b>	<b>37.358.000</b>	<b>37.358.000</b>	<b>83,02</b>	<b>83,02</b>
11	Phí, lệ phí do xã thu	25.000.000	25.000.000	22.958.000	22.958.000	91,83	91,83
12	Phí BVMT						
13	Phí môn bài	20.000.000	20.000.000	14.400.000	14.400.000	72	72
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công						
4	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
5	Thu Chuyển nguồn		632.951.304		632.951.304		100
6	Thu kết dư ngân sách năm trước		148.974.389		148.974.389		100
7	Thu khác	10.000.000	10.000.000	36.940.000	36.940.000	369,4	369,4
<b>II</b>	<b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>	<b>1.215.000.000</b>	<b>510.000.000</b>	<b>358.681.263</b>	<b>112.943.559</b>	<b>29,52</b>	<b>22,15</b>
	Các khoản thu phân chia (1)						
1	Thu cấp quyền sử dụng đất	1.000.000.000	450.000.000	191.800.000	86.310.000	19,18	19,18
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.000.000		2.782.329		55,65	
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
5	Lệ phí trước bạ nhà, đất	30.000.000	15.000.000	2.568.559	1.284.280	8,56	8,56
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000.000		15.241.200		152,41	
7	Thuế TNCN từ CQSDĐ	50.000.000	25.000.000	6.074.234	2.915.634	12,15	11,66
8	Thuế GTGT	80.000.000		92.916.632		116,15	
9	Thuế TNCN từ CNKD	40.000.000	20.000.000	46.736.716	22.433.645	116,84	112,17
10	Thuế tài nguyên						
11	Thu từ xây dựng tư nhân						
12	Thu khác ngoài quốc doanh			561.593			

13	Thu giá dịch vụ						
<b>III</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>		<b>17.410.523.887</b>		<b>17.410.523.887</b>		<b>100</b>
	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên		4.492.765.100		4.492.765.100		100
	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên		12.917.758.787		12.917.758.787		100
	Thu tạm ứng từ ngân sách cấp trên						
<b>IV</b>	<b>Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>						
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (nếu có)</b>						
<b>B</b>	<b>Thu ngân sách xã chưa qua KB</b>						



**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh %		
	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
<b>Tổng số chi</b>	<b>18.168.720.373</b>	<b>8.176.100.565</b>	<b>9.992.619.808</b>	<b>17.982.375.149</b>	<b>8.176.100.565</b>	<b>9.806.274.584</b>	<b>98,97</b>	<b>100</b>	<b>98,14</b>
<b>1. Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự</b>	<b>698.169.250</b>	<b>0</b>	<b>698.169.250</b>	<b>674.452.227</b>	<b>0</b>	<b>674.452.227</b>	<b>96,60</b>		<b>96,60</b>
Chi dân quân tự vệ	456.223.150		456.223.150	432.507.027		432.507.027	94,80		94,80
Chi an ninh trật tự	241.946.100		241.946.100	241.945.200		241.945.200	100,00		100,00
<b>2. Chi giáo dục</b>	<b>300.000.000</b>		<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>		<b>300.000.000</b>	<b>100,00</b>		<b>100,00</b>
<b>3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ</b>	<b>0</b>			<b>0</b>					
<b>4. Chi y tế</b>	<b>0</b>			<b>0</b>					
<b>5. Chi văn hoá, thông tin</b>	<b>31.000.000</b>		<b>31.000.000</b>	<b>31.000.000</b>		<b>31.000.000</b>	<b>100,00</b>		<b>100,00</b>
<b>6. Chi phát thanh, truyền thanh</b>	<b>0</b>			<b>0</b>					
<b>7. Chi thể dục thể thao</b>	<b>3.143.700.000</b>	<b>3.121.700.000</b>	<b>22.000.000</b>	<b>160.000.000</b>	<b>138.000.000</b>	<b>22.000.000</b>	<b>5,09</b>	<b>4,42067</b>	<b>100,00</b>
<b>8. Chi bảo vệ môi trường</b>	<b>184.000.000</b>		<b>184.000.000</b>	<b>184.000.000</b>		<b>184.000.000</b>	<b>100,00</b>		<b>100,00</b>
<b>9. Chi các hoạt động kinh tế</b>	<b>8.499.800.565</b>	<b>5.054.400.565</b>	<b>3.445.400.000</b>	<b>7.604.184.191</b>	<b>4.821.635.000</b>	<b>2.782.549.191</b>	<b>89,46</b>	<b>95,3948</b>	<b>80,76</b>
SN giao thông	3.482.400.565	3.075.400.565	407.000.000	3.309.612.000	2.934.499.000	375.113.000	95,04	95,4184	92,17
SN nông - lâm - thủy lợi - hải sản	3.001.400.000		3.001.400.000	2.376.436.191		2.376.436.191	79,18		79,18
Các hoạt động kinh tế	2.016.000.000	1.979.000.000	37.000.000	1.918.136.000	1.887.136.000	31.000.000	95,15	95,3581	83,78

khác									
<b>10. Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể</b>	<b>5.268.415.558</b>		<b>5.268.415.558</b>	<b>5.098.527.864</b>		<b>5.098.527.864</b>	<b>96,78</b>		<b>96,78</b>
10.1 Hội đồng nhân dân xã	353.970.000		353.970.000	353.767.343		353.767.343	99,94		99,94
10.2 Ủy ban nhân dân xã	3.143.242.628		3.143.242.628	2.997.072.364		2.997.072.364	95,35		95,35
10.3 Đảng cộng sản Việt Nam	664.938.397		664.938.397	651.106.335		651.106.335	97,92		97,92
10.4 Mặt trận tổ quốc Việt Nam	341.399.000		341.399.000	336.279.640		336.279.640	98,50		98,50
10.5 Đoàn Thanh niên CSHCM	169.938.784		169.938.784	169.674.525		169.674.525	99,84		99,84
10.6 Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam	167.705.214		167.705.214	164.218.439		164.218.439	97,92		97,92
10.7 Hội Nông dân Việt Nam	173.077.214		173.077.214	172.402.119		172.402.119	99,61		99,61
10.8 Hội Cựu chiến binh Việt Nam	152.139.921		152.139.921	152.003.299		152.003.299	99,91		99,91
10.9 Hội chữ thập đỏ	26.528.200		26.528.200	26.528.200		26.528.200	100,00		100,00
10.10 Hội người cao tuổi	37.900.600		37.900.600	37.900.600		37.900.600	100,00		100,00
10.11 Hội da cam	20.150.000		20.150.000	20.150.000		20.150.000	100,00		100,00
10.12 Hội khuyến học	17.425.600		17.425.600	17.425.000		17.425.000	100,00		100,00
<b>11. Chi công tác xã hội</b>	<b>43.635.000</b>	<b>0</b>	<b>43.635.000</b>	<b>42.604.460</b>		<b>42.604.460</b>	<b>97,64</b>		<b>97,64</b>
Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	33.635.000		33.635.000	32.838.000		32.838.000	97,63		97,63
Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa, cứu tế xã hội	0			0					
Khác	10.000.000		10.000.000	9.766.460		9.766.460	97,66		97,66
<b>12. Chi khác</b>	<b>0</b>			<b>0</b>					
<b>13. Dự phòng</b>	<b>0</b>								

<b>14. Chi chuyển nguồn sang năm sau (nếu có)</b>	<b>0</b>			<b>3.887.606.407</b>	<b>3.216.465.565</b>	<b>671.140.842</b>			
---------------------------------------------------	----------	--	--	----------------------	----------------------	--------------------	--	--	--





**BIỂU TỔNG HỢP**  
**THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC**  
**NĂM 2023**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2023			THỰC HIỆN NĂM 2023			CHI CHÚ
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>		<b>132.674.332</b>	<b>117.928.350</b>	<b>14.745.982</b>	
<b>1. Hoạt động quỹ công chuyên dùng</b>	<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>	<b>0</b>	<b>14.103.400</b>	<b>4.801.950</b>	<b>9.301.450</b>	
- Quỹ đền ơn đáp nghĩa	5.000.000	5.000.000		2.452.000		2.452.000	thu quỹ bao gồm cả thu kết dư năm trước
- Quỹ vì người nghèo	5.000.000	5.000.000		5.591.000		5.591.000	thu quỹ bao gồm cả thu kết dư năm trước
- Quỹ người cao tuổi	5.000.000	5.000.000		6.060.400	4.801.950	1.258.450	thu quỹ bao gồm cả thu kết dư năm trước
<b>2. Thu hộ</b>							
- Quỹ phòng chống thiên tai				3.264.000	561.000	2.703.000	
<b>3. Chi hộ</b>				<b>118.570.932</b>	<b>113.126.400</b>	<b>5.444.532</b>	
Phụ nữ nghèo sinh con theo NĐ 39				2.000.000	2.000.000	0	
Tiền điện hộ nghèo				111.126.400	111.126.400	0	
Bảo hiểm xã hội				4.207.000		4.207.000	
UNT thuế sử dụng đất phi NN				1.237.532		1.237.532	

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH XÃ CÚC ĐƯỜNG

Năm: 2023

## I. Một số đặc điểm

Cúc Đường là xã vùng cao đặc biệt khó khăn nằm ở phía Bắc của huyện Võ Nhai, cách trung tâm huyện là 25 km, cách thành phố Thái Nguyên 30 km về phía Nam. Tổng diện tích tự nhiên toàn xã 3.442,3 ha, dân số khoảng 3.135 người được chia thành 5 xóm. Cúc Đường có vị trí địa lý thuận lợi cho việc mở rộng thị trường, phát triển kinh tế, giao lưu thương mại và dịch vụ trong huyện cũng như trong toàn tỉnh.

- Mục tiêu và nhiệm vụ kinh tế, tài chính trong năm ngân sách của xã. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, trong năm 2023 thực hiện chủ chương đổi mới phát triển kinh tế xã hội chính quyền và nhân dân các dân tộc xã Cúc Đường đã phấn đấu, đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội, từng bước xóa đói giảm nghèo, giáo dục, y tế được đầu tư phát triển, xã hội ổn định. Quốc phòng an ninh được giữ vững, phấn đấu thu đạt các chỉ tiêu thu cân đối, thực hiện chi ngân sách theo đúng luật NSNN và các văn bản hướng dẫn, thực hiện đáp ứng nhu cầu cần thiết để đảm bảo cho mọi hoạt động thường xuyên của xã cũng như các nhiệm vụ phát sinh đột xuất trong năm.

## II. Quyết toán ngân sách xã

### 1. Phần quyết toán thu

Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2023: Kết quả thực hiện: 432.979.263 đ/ 1.270.000.000 đ đạt 34,09% kế hoạch năm.

Thu ngân sách xã đạt 18.379.691.139 đ/18.757.449.580 đ đạt 97,99% kế hoạch năm. Trong đó:

#### 1.1 Thu ngân sách xã được hưởng:

Tiền cấp quyền sử dụng đất: 86.310.000 đ/450.000.000 đ đạt 19,18% kế hoạch năm

Các khoản thu còn lại thực hiện 100.931.559 đ/115.000.000 đ đạt 87,77% kế hoạch năm.

#### 1.2 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 17.410.523.887 đ gồm có:

- Bổ sung cân đối ngân sách: 4.492.765.100 đồng

- Bổ sung có mục tiêu: 12.917.758.787 đồng.

#### 1.3 Thu chuyển nguồn ngân sách: 632.951.304 đồng

#### 1.4 Thu kết dư ngân sách năm 2022: 148.974.389 đồng

### 2. Phần quyết toán chi

Tổng chi ngân sách kết quả thực hiện: 17.982.375.149 đ/ 18.168.720.373 đ đạt 99% kế hoạch năm. Bao gồm:

#### 2.1 Chi thường xuyên

Tổng chi ngân sách xã năm 2023 đạt 9.806.274.584 đ/ 9.992.619.808 đồng đạt 98,14 % kế hoạch ( Bao gồm chi lương, sinh hoạt phí, phụ cấp, các khoản đóng góp và

hoạt động trong năm, chi duy tu sửa chữa công trình, nộp trả ngân sách cấp trên, chi chuyển nguồn...). Trong đó:

- Chuyển nguồn thường xuyên các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 sang năm 2024 :

+ Dự án 3 Tiểu dự án 1 Hỗ trợ trồng rừng sản xuất, trồng cây lâm sản ngoài gỗ: 254.400.000 đ

+ Dự án 3 Tiểu dự án 2: Hoạt động chăn nuôi trâu bò: 1.725.192 đ

+ Dự án 1, chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 364.154.000 đ

+ Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 6.000.000 đ

+ Duy tu sửa chữa công trình đường bê tông trục xóm bình sơn xã Cúc Đường: 31.887.000 đ

+ Cải cách tiền lương năm 2024: 12.974.650 đ ( Nguồn tăng thu từ kết dư 2023)

## **2.2 Chi đầu tư xây dựng cơ bản**

**Tổng chi đầu tư xây dựng cơ bản:** 8.176.100.565/ 8.176.100.565 đ. Trong đó:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản qua kho bạc đạt 4.959.635.000 đ/ 8.176.100.565 đ đạt 60,66 % kế hoạch năm.

- Chi chuyển nguồn sang năm 2024 3.216.465.565 đ. Cụ thể như sau:

+ Công trình: Khu thể thao xã Cúc Đường (Mã dự án: 8030702, mã CTMT:00492): 2.983.700.000 đ

+ Công trình: Hỗ trợ nhà ở Dự án 1 chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Mã dự án: 8075946, mã CTMT:00511): 44.000.000 đ

+ Công trình: Nâng cấp sửa chữa công trình cấp nước SHTT bình sơn cúc đường (Mã dự án: 8042453, mã CTMT:0492): 47.864.000 đ

+ Công trình: Cầu tràn xóm Tân Sơn xã cúc đường (Mã dự án: 8021552, mã CTMT:00492): 29.835.000 đ

+ Công trình: Tuyến đường rọ khon nà phòn xóm bình sơn xã cúc đường (Mã dự án: 7997511, mã CTMT:00514): 105.506.000 đ

+ Công trình: Đường bê tông trục xóm Bình Sơn xã Cúc Đường năm 2022 ( Mã dự án: 7997508, mã CTMT: 00492): 5.560.565 đồng ( Nguồn tăng thu từ kết dư 2023)

## **3. Nguồn cải cách tiền lương 2023.**

Năm 2023, tăng thu từ kết dư 2021,2022 là 18.535.215 đồng. sử dụng 70% nguồn tăng thu tạo nguồn cải cách tiền lương chuyển nguồn theo quy định: 12.974.650 đồng

## **4. Một số nội dung khác**

**4.1 Chi dự phòng ngân sách và Kinh phí tiết kiệm thêm 10% quản lý hành chính so với năm 2022:** Năm 2023 đã phân bổ tổng số tiền là 149.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

- Khắc phục cháy nhà tại gia đình ông: Hoàng Quỳnh. Địa chỉ: xóm Trường Sơn, xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai: 10.971.000 đồng

- Chi tiêm phòng dịch bệnh gia súc, gia cầm đợt I năm 2023: 3.325.000 đồng

- Phòng chống viêm da nổi cục trên đàn trâu, bò xã Cúc Đường với tổng số tiền: 16.600.000 đồng

- chi tìm kiếm cứu nạn do mưa lũ xóm Bình Sơn ngày 7/10/2023, huy động lực lượng trực lũ do mưa lớn tại cầu hồng then, cầu nước hai xóm tân sơn ngày 23/6/2023 và ngày 20/8/2023: 84.257.200 đồng ( Kinh phí tiết kiệm thêm 10% quản lý hành chính so với năm 2022: 21.153.200 đ, Dự phòng ngân sách xã Cúc Đường năm 2023: 63.104.000 đ

- chi phòng chống dịch tụ huyết trùng cấp trên vật nuôi: 33.846.800 đồng

**4.3 Chi từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất : 0 đồng**

**4.4 Kết dư ngân sách năm 2023: 397.315.990 đồng.**

Trong đó:

- Tiền cấp quyền SD đất năm 2022: 130.439.174 đồng

- Tiền cấp quyền SD đất năm 2023: 86.310.000 đồng

- Quy hoạch nông thôn mới giai đoạn 2035: 180.338.034 đồng

- Kinh phí nhân viên thú y: 228.782 đồng

### **III. Kết quả thực hiện các hoạt động tài chính khác ở xã**

Trong năm 2023, UBND xã thực hiện thu chi một số hoạt động tài chính khác ở xã cụ thể theo biểu số 13.

Trong đó, thu quỹ năm 2023 bao gồm các khoản thu trong năm và thu tồn quỹ từ năm trước chuyển sang.

Trên đây là Thuyết minh quyết toán ngân sách xã và kết quả thực hiện các hoạt động tài chính khác ở xã của Ủy ban nhân dân xã Cúc Đường ./.